

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2018/HS - ST
Ngày 25 - 10 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ton và bà Lê Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Huệ; Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông Đào Thế Phong; Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại Hội T2 xét xử - Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 121/2018/TLST- HS, ngày 27 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2018/QĐXXST- HS ngày 08/10/2018 đối với các bị cáo:

1. Phạm Anh T1; tên gọi khác: Không; sinh ngày 28/10/1992 tại Cẩm Phả, Quảng Ninh; nơi cư trú: Tổ 3, khu S 1, pH1 S, thành phố P, tỉnh N; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ban M, sinh năm: 1973 và bà Đoàn Thị H3, sinh năm: 1974; vợ, con: Không; Tiền án: Ngày 25/11/2015, bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh N xử phạt 24 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999. Ngày 27/4/2017 chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương; Tiền sự: Chưa; bị giữ trong T2 hợp khẩn cấp ngày 17/5/2018, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh N, có mặt.

2. Trần Thu H1, tên gọi khác: Không; sinh ngày 11/7/1988 tại Quảng Yên, Quảng Ninh; nơi đăng ký HKTT tại: Khu N, phường A, thị xã Y, tỉnh N; chỗ ở: Tổ 3, khu S 1, phường S, thành phố P, tỉnh N; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không;

quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T1, sinh năm: 1966 và bà Nguyễn Thị T5, sinh năm: 1970; Chồng: Không, có 01 con sinh năm: 2014; Tiền án, tiền sự: Không; bị giữ trong T2 hợp khẩn cấp ngày 17/5/2018, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh N, có mặt.

3. Nguyễn Xuân T2; tên gọi khác: Không; sinh ngày 10/4/1987 tại Cẩm Phả, Quảng Ninh; nơi cư trú: Tổ 5, khu S 1, phường S, thành phố P, tỉnh N; nghề nghiệp: Công nhân - Công ty cổ phần kinh doanh than P; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1949 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957; vợ, con: Chưa; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt quả tang ngày 16/5/2018, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh N, có mặt.

Người tham gia tố tụng khác: Người làm chứng Trần Hồ Thanh T3, Trần Văn T4 và Trịnh Văn H2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng thời gian từ giữa tháng 4/2018 đến ngày 14/5/2018 tại khu vực tổ 3, khu S 1, phường S, thành phố P, tỉnh N, Phạm Anh T1 đã 05 lần có hành vi bán trái phép chất ma túy cho Nguyễn Xuân T2, mỗi lần bán 01 túi ma túy giá từ 288.000 đồng đến 500.000 đồng, để T2 sử dụng. Trong đó có 02 lần vào đầu tháng 4/2018 và cuối tháng 4/2018, Phạm Anh T1 đã đưa ma túy cho Trần Thu H1 mỗi lần 01 túi ma túy đá để bán cho Nguyễn Xuân T2 với giá 300.000đ. Tiếp đến, khoảng 22 giờ 30 phút, ngày 16/5/2018, tại địa điểm trên Phạm Anh T1 đã có hành vi bán trái phép 0,322gam ma túy, loại Methamphetamine cho Nguyễn Xuân T2 để sử dụng. T2 đem số ma túy trên đến khu vực tổ 35, khu T, phường Đ, thành phố P thì bị Công an bắt quả tang. Ngoài ra Phạm Anh T1 có hành vi tàng trữ trái phép 0,703gam chất ma túy loại Methamphetamine và Trần Thu H1 có hành vi tàng trữ trái phép 0,221gam chất ma túy, loại Methamphetamine mục đích để bán.

Vật chứng thu giữ của Phạm Anh T1 gồm: 02 túi nilon bên trong chứa chất tinh thể màu trắng; 01 bộ đồ sử dụng ma túy đá (gồm 01 nỏ T3 tinh, 01 chai nhựa và ống hút nhựa); 15 ống hút nhựa; 01 bình gas mini gắn đầu khò; 01 điện thoại di động (ĐTDD) Iphone 4; 01 túi nilon bên trong có chứa 50 vỏ túi nilon; 01 ống T3 tinh; 01 điện thoại di động ITEL; 01 thẻ căn cước công dân tên Phạm Anh T1 và 2.150.000đ. Thu của Trần Thu H1: 01 túi nilon chứa chất tinh thể màu trắng; 01 chiếc ĐTDD SamSung; 01 Chứng minh nhân dân tên Trần Thu H1. Thu của Nguyễn Xuân T2 gồm: 01 túi nilon bên trong có chứa chất tinh thể màu trắng và 01 ĐTDD Nokia.

Tại bản kết luận giám định số: 400/GĐMT ngày 18/5/2018, số 401/GĐMT ngày 19/5/2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N, kết luận: Chất tinh thể màu trắng thu của Nguyễn Xuân T2 là ma túy loại Methamphetamine, khối lượng 0,322gam; Chất tinh thể màu trắng trong 02 túi nilon kí hiệu từ M1- M2 thu tại chỗ ở của Phạm Anh T1 là ma túy, loại Methamphetamine, khối lượng 0,482gam. Chất tinh thể màu trắng trong 01 túi nilon thu giữ của Trần Thu H1 kí hiệu M3 là ma túy, loại Methamphetamine, khối lượng 0,221gam.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai nhận như sau:

Bị cáo Nguyễn Xuân T2 khai: T2 và T1 gần nhà nhau nên chơi với nhau từ nhỏ, giữa T2 với T1 không có mâu thuẫn. Từ năm 2012 T2 bắt đầu sử dụng ma túy đá, T2 đã sáu lần mua ma túy đá của T1 để sử dụng. Trong sáu lần mua ma túy, T2 đều liên lạc với T1 qua điện thoại trước, khi T1 đồng ý thì T2 đến nhà T1 đứng ở ngoài cổng để giao tiền và nhận ma túy đá, cụ thể các lần mua bán như sau: Lần 1: Vào khoảng 22 giờ một ngày đầu tháng 5/2018, T2 hỏi mua của T1 500.000đ ma túy đá nhưng do không có tiền nên T2 đã để lại điện thoại Iphone 4 để lấy một túi ma túy đá; Lần 2: Khoảng 19 giờ ngày 11 hoặc 12/5/2018, T2 mua của T1 một túi ma túy đá giá 300.000đ; Lần 3: Khoảng 20 giờ ngày 14/5/2018, T2 mua của T1 một gói ma túy đá giá 300.000đ nhưng chỉ đưa cho T1 288.000đ; Ngoài ra có hai lần vào khoảng 20 giờ ngày 13 hoặc ngày 14/4/2018 và khoảng 22 giờ ngày 26/4/2018, T2 gọi điện cho T1 hỏi mua ma túy đá, T1 hẹn T2 đến nhà thì hai lần này H1 là người trực tiếp mang ma túy đá ra bán cho T2 với giá 300.000đ/1túi. Lần thứ 6: Vào 23 giờ 45 phút, ngày 16/5/2018, T2 được Bằng rủ đi ăn đêm ở quán Đ, B nhờ T2 mua 500.000đ ma túy để cùng sử dụng. Cũng sử dụng hình thức giao dịch với T1 bằng điện thoại khi được T1 đồng ý thì T2 đến nhà. Sau khi mua được ma túy đá T2 đón xe ôm về đến quán ăn đêm Đ thì bị Công an kiểm tra, bắt, thu giữ một túi ma túy đá và một ĐTDD Nokia tH1 dùng liên lạc mua ma túy đá với T1.

Bị cáo Phạm Anh T1 có lời khai thể hiện: T1 chơi với T2 từ nhỏ còn H1 là bạn chung sống cùng T1, giữa T1 với T2, H1 không có mâu thuẫn. T1 đã nhiều lần bán ma túy đá cho các đối tượng nghiện trong đó có sáu lần bán ma túy đá cho T2. Cụ thể: Lần 1 vào khoảng 22 giờ một ngày đầu tháng 5/2018, bán cho T2 một túi ma túy đá giá 500.000đ nhưng vì không có tiền nên T2 để lại chiếc điện thoại Iphone 4; Lần 2 vào khoảng 19 giờ ngày 11/5/2018, T1 bán cho T2 một túi ma túy đá giá 300.000đ; Lần 3: Vào khoảng 20 giờ, ngày 14/5/2018, T1 bán cho T2 một túi ma túy giá 300.000đ nhưng vì không đủ tiền nên T2 chỉ trả cho T1 288.000đ; Lần thứ 4 và lần thứ 5 T2 điện thoại cho T1 hỏi mua mỗi

lần 300.000đ ma túy đá, T1 hẹn T2 đến nhà, khi T2 đến thì T1 đưa ma túy đá cho H1 mang ra cổng bán cho T2, hai lần bán ma túy cho T2 được 600.000đ, H1 đều đưa cho T1; Lần thứ 6: Vào khoảng 22 giờ 30 phút ngày 16/5/2018, T1 bán cho T2 một túi ma túy đá giá 500.000đ. Đến khoảng 01 giờ ngày 17/5/2018, H1 gọi T1 báo có người điện thoại hỏi mua ma túy đá thì T1 đưa cho H1 một túi ma túy đá để bán cho khách, còn hai túi T1 để ở chiếu trong gian bếp. Khi H1 đang cầm túi ma túy đá thì bị Công an đến kiểm tra, bắt giữ. Nguồn gốc số ma túy T1 bán đều mua của T3 mỗi lần mua từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ về nhà tự san ma túy thành nhiều túi nhỏ mục đích để bán cho các đối tượng nghiện. H1 không cùng san ma túy với T1 nhưng được chứng kiến việc T1 san, cất dấu, bán ma túy đá. Sáu lần T1 bán ma túy cho T2 đều giao dịch bằng điện thoại, địa điểm trực tiếp giao dịch là cổng nhà T1. Trong số vật chứng Công an thu giữ của T1 có: Điện thoại ITEL T1 dùng liên lạc bán ma túy với T2, điện thoại Iphone 4 là chiếc điện thoại T2 đưa T1 để mua gói ma túy vào đầu tháng 5/2018; số tiền 2.150.000đ trong đó có 200.000đ là của T1 không liên quan đến bán ma túy; 1.450.000đ là của H1 bán hàng mà có, còn 500.000đ là tiền bán ma túy cho T2 ngày 16/5/2018.

Bị cáo Trần Thu H1 khai: H1 chung sống cùng T1 từ tháng 11/2017, H1 biết T1 nhiều lần mua ma túy về nhà chia thành nhiều túi để bán cho các đối tượng sử dụng ma túy đá trong đó có T2 gần nhà T1. H1 không cùng T1 san ma túy nhưng ngồi cạnh và biết việc T1 san và cất giấu ma túy để bán. Vào khoảng một ngày giữa tháng 4 và một ngày cuối tháng 4 năm 2018, T1 đã hai lần đưa ma túy cho H1 mang ra cổng bán cho T2, mỗi lần bán một túi giá 300.000đ. Hai lần bán ma túy cho T2 được 600.000đ, H1 đều đưa hết cho T1. Đến khoảng 01 giờ ngày 17/5/2018, T1 đưa cho H1 một túi ma túy đá để mang ra cổng bán cho khách thì bị Công an bắt thu giữ. Hàng ngày H1 bán hàng nên trong 2.150.000đ Công an thu giữ tại nhà T1 có 1.450.000đ là của H1.

Các bị cáo khẳng định việc Viện kiểm sát truy tố, Tòa án xét xử các bị cáo T1, H1 hành vi “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 251 Bộ luật hình sự (BLHS); bị cáo T2 hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội không oan.

Người làm chứng Trần Văn T4, Trịnh Văn H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại cơ quan điều tra có lời khai thể hiện: T4, H2 làm nghề xe ôm không quen biết, không mâu thuẫn với T2. Ngày 16/5/2018, anh T4, anh H2 được chứng kiến Công an kiểm tra, thu giữ ma túy của người tên T2. Tuy anh T4 là người chở T2 từ cầu hai đến quán Đ nhưng anh không biết việc T2 mua và tàng

trữ trái phép ma túy chỉ khi Công an kiểm tra thì anh mới biết. Giữa anh T4, anh H2 với T2 không quen biết, không có mâu thuẫn.

Tại bản cáo trạng số: 125/CT - VKS - CP, ngày 24/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P truy tố các bị cáo Phạm Anh T1, Trần Thu H1 ra trước Tòa án nhân dân thành phố P để xét xử về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 251 của BLHS; Bị cáo Nguyễn Xuân T2 tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của BLHS..

Kiểm sát viên trình bày luận tội đưa ra các chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo và giữ nguyên quan điểm như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, đề nghị áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 BLHS đối với bị cáo T1 và H1, riêng bị cáo T1 áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS; xử phạt bị cáo Phạm Anh T1 từ 8 năm đến 8 năm 6 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 17/5/2018; Bị cáo Trần Thu H1 từ 7 năm đến 7 năm 6 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 17/5/2018; Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T2 từ 15 đến 18 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 16/5/2018, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về vật chứng: Áp dụng: Điểm a, b, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để xử lý.

Đối với đối tượng Bằng theo Nguyễn Xuân T2 khai là người đưa tiền cho T2 để mua ma túy, do không có thông tin cụ thể về nhân thân lai lịch nên không có cơ sở để xác minh làm rõ;

Đối với đối tượng T3, qua xác minh là Trần Hồ Thanh T3, nơi cư trú tại: Tổ 46, khu H2 Sơn 2, pH1 Cẩm Đông, thành phố P, tỉnh N. Quá trình điều tra T3 không thừa nhận bán ma túy cho Phạm Anh T1, tài liệu điều tra cũng không có chứng cứ nào khác nên không đủ cơ sở để xử lý.

Tại phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận và đưa ra đề nghị gì trước nội dung luận tội của Kiểm sát viên.

Bị cáo nói lời sau cùng, các bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của mình xin Hội đồng xét xử xử phạt mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, khẳng định việc truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau về hình thức, địa điểm, thời gian, số lần giao dịch mua bán ma túy, phù hợp với lời khai người làm chứng và vật chứng thu giữ cũng như các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa như: Biên bản bắt người phạm tội quả tang; Biên bản khám xét; Biên bản nhận dạng; Biên bản về việc Trần Thu H1 xác định địa điểm; Biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ; Biên bản kiểm tra điện thoại; Bản ảnh vật chứng; Kết luận giám định số: 400/GĐMT ngày 18/5/2018; số: 401/GĐMT ngày 19/5/2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N và bản luận tội của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa. Với các chứng cứ nêu trên đủ cơ sở kết luận: Khoảng thời gian từ giữa tháng 4/2018 đến ngày 14/5/2018 tại khu vực tổ 3, khu S 1, pH1 S, thành phố P, tỉnh N, Phạm Anh T1 đã 05 lần có hành vi bán trái phép chất ma túy cho Nguyễn Xuân T2, mỗi lần bán 01 túi ma túy giá từ 288.000 đồng đến 500.000 đồng để T2 sử dụng. Trong đó có 02 lần vào đầu tháng 4/2018 và cuối tháng 4/2018, Phạm Anh T1 đã đưa ma túy cho Trần Thu H1 mỗi lần 01 túi ma túy đã để bán cho Nguyễn Xuân T2 với giá 300.000 đồng. Tiếp đến, khoảng 22 giờ 30 phút, ngày 16/5/2018, tại địa điểm trên Phạm Anh T1 đã có hành vi bán trái phép 0,322gam ma túy, loại Methamphetamine cho Nguyễn Xuân T2 để sử dụng. T2 đem số ma túy trên đến khu vực tổ 35, khu T, phường Đ, thành phố P thì bị Công an bắt quả tang. Ngoài ra, Phạm Anh T1 có hành vi tàng trữ trái phép 0,703gam chất ma túy loại Methamphetamine và Trần Thu H1 có hành vi tàng trữ trái phép 0,221gam chất ma túy, loại Methamphetamine mục đích để bán.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ độc quyền quản lý các chất ma túy của Nhà nước, gây mất trật tự, an toàn xã hội tại địa phương và làm gia tăng các loại tội phạm khác. Ma túy nói chung đặc biệt là ma túy đá đang là hiểm họa của toàn xã hội, trực tiếp tác động, phá

hủy hệ thần kinh, làm tổn thương não bộ, dẫn con người tới trạng thái hoang tưởng, ảo giác không còn làm chủ được hành vi của mình. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hiểu được tác hại của ma túy và sự nghiêm cấm của pháp luật đối với hành vi mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy nhưng do ý thức chấp hành pháp luật kém, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi phạm tội của các bị cáo T1, H1 thuộc T2 hợp rất nghiêm trọng, thỏa mãn dấu hiệu và đủ yếu tố cấu thành tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” tội danh và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 251 của BLHS, có mức hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Hành vi phạm tội của bị cáo T2 thuộc T2 hợp nghiêm trọng, thỏa mãn dấu hiệu và đủ yếu tố cấu thành tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tội danh và hình phạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của BLHS, có mức hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Nội dung luận tội của Kiểm sát viên phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị xét xử đối với các bị cáo là có căn cứ pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo T2 độc lập với hành vi phạm tội của các bị cáo khác. Đối với các bị cáo T1, H1 thực hiện hành vi có tính chất đồng phạm giản đơn. Khi quyết định hình phạt với các bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá vai trò của từng bị cáo như sau: T1, H1 có cùng động cơ mục đích khi thực hiện hành vi phạm tội, đều tham gia với vai trò là người thực hành. Tuy nhiên bị cáo T1 có vai trò thực hành tích cực hơn khi là người trực tiếp mua ma túy về san thành nhiều túi nhỏ, giao dịch giá cả, hẹn địa điểm với các đối tượng mua ma túy, là người quản lý sử dụng tiền bán ma túy và là người bảo H1 mang ma túy bán cho khách, vì vậy bị cáo T1 giữ vai trò chính. Được sự phân công của T1, bị cáo H1 có hai lần mang ma túy ra công bán cho T2, nhận tiền rồi đưa lại cho T1 vì vậy bị cáo H1 giữ vai trò đồng phạm thực hành có vai trò sau bị cáo T1.

[4] Xét nhân thân, tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự (TNHS) của các bị cáo thì thấy: Bị cáo H1 có nhân thân tốt, các bị cáo T1, T2 đều là đối tượng sử dụng ma túy; Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo T2, H1 không có tình tiết tăng nặng; Bị cáo T1 có một tiền án về tội mua bán trái phép chất ma túy chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này thuộc T2 hợp “tái phạm” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS; Về tình tiết giảm nhẹ: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình đây là tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS, Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt để các bị cáo thấy được chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật mà cải tạo, giáo dục thành người lương thiện có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Hội đồng xét xử buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định, nhằm giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa các bị cáo phạm tội mới; đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 249 BLHS; khoản 5 Điều 251 BLHS, thì các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền nhưng các bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng.

[7] Về vật chứng: Đối với số ma túy hoàn lại sau giám định đựng tại các phong bì còn nguyên dấu niêm phong số 400/GĐMT; số 401/GĐMT (số 01) và số: 401/GĐMT (Số 02) là vật Nhà nước cấm lưu hành; 01 ống T3 tinh; 01 bộ đồ sử dụng ma túy đá; 15 ống hút nhựa; 01 bình ga mini gắn đầu khò; 01 túi nilon chứa 50 vỏ túi nilon, là những vật không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy; Đối với 01 chiếc điện thoại Iphone 4; 01 chiếc điện thoại Nokia và 01 chiếc điện thoại ITEL liên quan đến việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước; Đối với chiếc điện thoại Samsung; số tiền: 1.450.000đ (trong số tiền bị thu 2.150.000đ) không liên quan đến việc phạm tội; 01 giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thu H1 là giấy tờ tùy thân nên trả lại cho bị cáo H1; 01 Thẻ căn cước công dân tên Phạm Anh T1 là giấy tờ tùy thân của bị cáo T1 nên trả lại bị cáo T1; Còn lại số tiền là 700.000đồng trong đó có 200.000đồng là của bị cáo T1 không liên quan đến việc phạm tội, còn 500.000đồng là tiền do T1 bán ma túy mà có nên tịch thu sung ngân sách nhà nước.

[8] Về án phí: Các bị cáo PH2 chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Phạm Anh T1, Trần Thu H1 phạm tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”; Bị cáo Nguyễn Xuân T2 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Căn cứ vào: Điểm b khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Anh T1 8 (Tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 17 tháng 5 năm 2018.

Căn cứ: Điểm b khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Thu H1 7 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 17 tháng 5 năm 2018;

Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T2 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 16 tháng 5 năm 2018.

Áp dụng: Điểm a, b, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tịch thu tiêu hủy: 03 (ba) phong bì còn nguyên dấu niêm phong các số: 400/GĐMT; số: 401/GĐMT (số 01) và số 401/GĐMT (số 02) của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N; 01 (một) ống T3 tinh; 01 (một) bộ đồ sử dụng ma túy đá; 15 (mười lăm) ống hút nhựa; 01 (một) bình ga mini gắn đầu khò; 01 (một) túi nilon chứa 50 vỏ túi nilon.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu đen, model: A1387 không kèm sim; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Itel, màu hồng, màn hình bị vỡ, model: S11 plus, kèm 01 pin, 02 sim; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen trắng, vỏ máy bị vỡ, model: 1110i, kèm 01 pin, 01 sim và số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

Trả lại bị cáo Trần Thu H1 số tiền 1.450.000đ (Một triệu bốn trăm lăm mươi nghìn đồng); 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, màu vàng, model: SM-J500H/DS, màn hình bị vỡ, kèm 01 pin, 01 sim; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số: 101272539 cấp ngày 26/02/2013 tại Công an tỉnh N mang tên Trần Thu H1.

Trả bị cáo Phạm Anh T1: 01 (một) Thẻ căn cước công dân: 022092002127 cấp ngày 07/7/2017 mang tên Phạm Anh T1; số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Đặc điểm, tình trạng vật chứng được thi hành theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số: 162/BB - THA, ngày 21/9/2018 giữa Công an thành phố P và Chi cục thi hành án dân sự thành phố P.

Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Phạm Anh T1, Trần Thu H1, Nguyễn Xuân T2 mỗi bị cáo pH2 chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Các bị cáo;
- Viện KSND thành phố P;
- Viện KSND tỉnh N;
- Cơ quan điều tra, Cơ quan THA hình sự Công an thành phố P; Trại tạm giam CA tỉnh N;
- Tòa án nhân dân tỉnh N;
- Chi cục THA dân sự Thành phố P;
- Lưu: Hồ sơ - Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Hiệp